

BIỂU SỐ 32/2019

THỐNG KÊ KIỂM SÁT TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, KHÁNG NGHỊ ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH HOÃN MIỄN CHẤP HÀNH, GIẢM THỜI HẠN, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẶC MIỄN CHẤP HÀNH PHẦN THỜI GIAN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH CÒN LẠI

- **Dòng 1 (Số việc còn lại của kỳ trước):** Thống kê số việc còn lại trong kỳ thống kê trước (VKS đã nhận được thông báo thụ lý của Tòa án trong kỳ thống kê trước) nhưng Tòa án chưa giải quyết xong, chuyển sang kỳ thống kê này để giải quyết.

- **Dòng 2 (Số việc VKS mới nhận được thông báo thụ lý):** Thống kê số việc VKS mới nhận được thông báo thụ lý của Tòa án trong kỳ thống kê (khoản 2 điều 33 Pháp lệnh 09/2014/UBTVQH13).

$$\text{Dòng 2} = \text{Dòng 3} + \text{Dòng 4}$$

- **Từ dòng 3 đến dòng 4:** Phân loại số việc VKS đã nhận được thông báo thụ lý bằng văn bản của Tòa án chuyển sang trong kỳ thống kê theo từng việc cụ thể

- **Dòng 5 (Số việc Tòa án gửi thông báo thụ lý cho VKS không đúng thời hạn):** Thống kê số việc Tòa án gửi thông báo bằng văn bản cho VKS không đúng thời hạn quy định (Điều 33 Pháp lệnh 09/2014/UBTVQH13) trong kỳ thống kê.

- **Dòng 6 (Tổng số việc VKS thụ lý):** Thống kê số việc VKS phải kiểm sát trong kỳ thống kê.

$$\text{Dòng 6} = \text{Dòng 1} + \text{Dòng 2}$$

- **Dòng 7 (Số việc Tòa án đã giải quyết):** Thống kê số việc Tòa án đã giải quyết xong ở cấp tố tụng này và Tòa án đã chuyển các quyết định đó sang VKS trong kỳ thống kê (hoặc VKS đã nắm được kết quả giải quyết việc đó trong kỳ thống kê do VKS tham gia phiên họp).

- **Dòng 8 (Tr đó: Số việc Tòa án ra QĐ đình chỉ việc xem xét khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị):** Thống kê số việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án (khoản 9 điều 35 Pháp lệnh 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 9 (Tr đó: Số việc đình chỉ do VKS rút kháng nghị):** Thống kê số việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xem xét, giải quyết kháng nghị đối với quyết định của Tòa án do VKS rút kháng nghị

- **Dòng 10 (Số việc Tòa án đã mở phiên họp):** Thống kê số việc Tòa án đã mở phiên họp xét khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp huyện trong kỳ thống kê.

- **Dòng 11 (Tr đó: Số việc VKS kháng nghị):** Thống kê số việc VKS kháng nghị mà Tòa án đã mở phiên họp trong kỳ thống kê.

- **Dòng 12 (Tr đó: Số việc Tòa án chấp nhận kháng nghị của VKS):** Thống kê số việc Tòa án chấp nhận kháng nghị của VKS.

- **Dòng 13 (Số việc Tòa án giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp huyện):** Thống kê số việc Tòa án không chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và giữ nguyên quyết định của tòa án cấp huyện (khoản 1 Điều 35 PL 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 14 (Số việc Tòa án hủy quyết định hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính và buộc chấp hành biện pháp xử lý hành chính):** Thống kê số việc Tòa án hủy quyết định hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính và buộc chấp hành biện pháp xử lý hành chính khi không có căn cứ quy định tại điều 111 của Luật xử lý vi phạm hành chính (khoản 5 Điều 35 PL 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 15 (Số việc Tòa án hủy quyết định không chấp nhận việc hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính và chấp nhận đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính):** Thống kê số việc Tòa án hủy quyết định không chấp nhận việc hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính và chấp nhận đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi có căn cứ quy định tại điều 111 của Luật xử lý vi phạm hành chính (khoản 6 Điều 35 PL 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 16 (Số việc Tòa án hủy quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại):** Thống kê số việc Tòa án hủy quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án cấp huyện khi quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại không đúng với quy định tại Điều 112 của Luật xử lý vi phạm hành chính và Điều 27 của Pháp lệnh này (quy định tại khoản 7 Điều 35 PL 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 17 (Số việc Tòa án hủy quyết định không chấp nhận đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại và quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại):** Thông kê số việc Tòa án hủy quyết định không chấp nhận đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ, hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án cấp huyện và quyết định việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại khi có căn cứ quy định tại Điều 112 của Luật xử lý vi phạm hành chính và Điều 27 của Pháp lệnh này (khoản 8 Điều 35 PL 09/2014/UBTVQH13).

- **Dòng 18 (Số quyết định VKS đã kiểm sát):** Thông kê số quyết định của Tòa án đã chuyển sang VKS và VKS đã kiểm sát xong quyết định đó (có phiếu kiểm sát) trong kỳ thống kê.

- **Dòng 19 (Số quyết định VKS phát hiện có vi phạm):** Thông kê số quyết định của Tòa án mà VKS đã kiểm sát và phát hiện có vi phạm về nội dung hoặc hình thức trong kỳ thống kê.

- **Dòng 20 (Số việc còn lại cuối kỳ chưa giải quyết):** Thông kê số việc mà VKS đã nhận được thông báo thụ lý nhưng Tòa án chưa giải quyết xong trong kỳ thống kê này và phải chuyển sang kỳ thống kê sau để giải quyết tiếp.

- **Dòng 21 (Số bản kiến nghị của VKS với Tòa án trong quá trình xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị):** Thông kê số bản kiến nghị của VKS đối với Tòa án về những vi phạm của Tòa án trong kỳ thống kê (bản kiến nghị đã ban hành trong kỳ thống kê, còn vi phạm nêu trong bản kiến nghị có thể là vi phạm diễn ra trong kỳ hoặc có thể là vi phạm diễn ra từ kỳ trước; vi phạm có thể là về nội dung hoặc về hình thức).

- **Dòng 22 (Số bản kiến nghị được chấp nhận):** Thông kê số bản kiến nghị của VKS đối với Tòa án đã có văn bản của Tòa án về việc chấp nhận kiến nghị.

- **Dòng 23 (Số bản kiến nghị không được chấp nhận):** Thông kê số bản kiến nghị của VKS đã được Tòa án trả lời bằng văn bản không chấp nhận kiến nghị, trong kỳ thống kê (kiến nghị có thể trong kỳ, có thể từ kỳ trước).

- **Dòng 24 (Số bản kiến nghị của VKS đối với các cơ quan khác):** Thông kê số bản kiến nghị của VKS về những vi phạm của các cơ quan khác trong quá trình kiểm sát xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại trong kỳ thống kê.